

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
**SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

Số/No: **1245**/BSG-KTTK
Giải trình BCTC riêng Quý 3 năm 2020
*Explanation of the separate FS
of 3rd quarter of 2020*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 10 năm 2020
Ho Chi Minh City, October 29th 2020

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2020 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the 3rd quarter 2020 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Separate income statement:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quý 3/ Quarter 3		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
	2020	2019		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	9,264,597,371,737	10,382,688,020,968	(1,118,090,649,231)	-11%
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	9,264,317,671,336	10,382,688,020,968	(1,118,370,349,632)	-11%
3. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	7,861,573,598,162	9,135,532,041,373	(1,273,958,443,211)	-14%
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	1,402,744,073,174	1,247,155,979,595	155,588,093,579	12%
5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	1,457,107,763,625	578,229,014,332	878,878,749,293	152%
6. Chi phí tài chính/ Financial expenses	34,151,616,261	19,916,763,441	14,234,852,820	71%
7. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	634,496,599,648	491,329,077,123	143,167,522,525	29%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	94,724,460,340	67,876,360,758	26,848,099,582	40%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	2,096,479,160,550	1,246,262,792,605	850,216,367,945	68%
10. Thu nhập khác/ Other income	1,066,945,125	2,224,386,142	(1,157,441,017)	-52%
11. Chi phí khác/ Other expenses	743,032,585	763,770,721	(20,738,136)	-3%
12. Lợi nhuận khác/ Net other	323,912,540	1,460,615,421	(1,136,702,881)	-78%
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	2,096,803,073,090	1,247,723,408,026	849,079,665,064	68%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,920,556,515,066	1,066,772,644,313	853,783,870,753	80%

Giải trình:
Explanation:

Doanh thu hồi phục so với những quý trước do thị trường khôi phục sau đại dịch COVID-19. Lợi nhuận cao hơn cùng kỳ do quản lý chi phí tốt hơn.

Net sales improved from previous quarters as the market gradually recover from COVID-19 pandemic. PAT was also higher than last year due to better control of costs and expenses.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 9 month period ended 30 Sep		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
	2020	2019		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	22,287,496,628,890	29,308,735,210,338	(7,021,238,581,448)	-24%
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	22,287,216,928,489	29,306,905,975,317	(7,019,689,046,828)	-24%
3. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	18,931,648,695,712	25,775,456,797,945	(6,843,808,102,233)	-27%
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	3,355,568,232,777	3,531,449,177,372	(175,880,944,595)	-5%
5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	2,460,399,455,630	2,369,761,662,967	90,637,792,663	4%
6. Chi phí tài chính/ Financial expenses	53,270,909,580	(47,532,939,526)	100,803,849,106	-212%
7. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,680,807,987,871	1,241,106,386,846	439,701,601,025	35%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	304,996,788,970	214,475,840,853	90,520,948,117	42%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	3,776,892,001,986	4,493,161,552,166	(716,269,550,180)	-16%
10. Thu nhập khác/ Other income	3,014,594,728	5,739,870,895	(2,725,276,167)	-47%
11. Chi phí khác/ Other expenses	2,189,017,935	9,399,010,161	(7,209,992,226)	-77%
12. Lợi nhuận khác/ Net other	825,576,793	(3,659,139,266)	4,484,716,059	-123%
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	3,777,717,578,779	4,489,502,412,900	(711,784,834,121)	-16%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	3,348,837,656,475	3,951,122,629,817	(602,284,973,342)	-15%

Giải trình:
Explanation:

Doanh thu và lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và Nghị định 100. SABECO cũng đã thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí để giảm thiểu tác động ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Net sales and PAT have decreased compared to last year due to the impact from COVID-19 pandemic and Decree 100. However, SABECO has implemented cost savings measures to help to reduce the impact on the bottom line.

005836
CÔNG TY CỔ PHẦN
SABECO
SÀI GÒN
T.P. HỒ CHÍ MINH

